Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại:024.39366321 Fax:04.39366337

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý:	III
Năm:	2025

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.10.20 14:07:56+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**532,843,401,884**	**446,719,836,643**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**54,935,051,423**	**44,507,394,935**
1. Tiền	111	III.1	12,935,051,423	14,507,394,935
2. Các khoản tương đương tiền	112		42,000,000,000	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**456,254,954,266**	**380,996,909,955**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.2	457,937,168,606	381,958,829,955
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		(1,682,214,340)	(961,920,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**20,286,571,145**	**19,096,692,496**
2. Trả trước cho người bán	132		3,311,144	36,832,428
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	III.3	19,654,053,414	18,422,327,115
5. Các khoản phải thu khác	135	III.4	824,120,575	806,053,948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(194,913,988)	(168,520,995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**1,366,825,050**	**2,118,839,257**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.5	1,119,067,350	1,924,255,402
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2,644,605	2,644,605
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.5	245,113,095	191,939,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**3,413,751,950**	**5,861,730,123**
II. Tài sản cố định	220	III.6	**3,195,057,775**	**5,065,440,900**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**235,461,268**	**486,751,735**
- Nguyên giá	222		2,742,754,499	2,742,754,499
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(2,507,293,231)	(2,256,002,764)
3. Tài sản cố định vô hình	227		**2,959,596,507**	**4,578,689,165**
- Nguyên giá	228		12,946,766,195	12,877,766,195
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(9,987,169,688)	(8,299,077,030)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		**218,694,175**	**796,289,223**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.7	182,694,175	381,289,223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	III.7	-	400,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.7	36,000,000	15,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**536,257,153,834**	**452,581,566,766**
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**25,012,895,142**	**37,862,764,636**
I. Nợ ngắn hạn	310		**24,952,895,142**	**37,862,764,636**
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3,680,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.10	12,348,382,965	8,834,072,254
5. Phải trả người lao động	315		4,268,209,812	17,869,365,277
6. Chi phí phải trả	316		111,098,726	27,303,841
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.9	8,225,203,639	7,452,023,264
II. Nợ dài hạn	330		60,000,000	60,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		60,000,000	60,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**511,244,258,692**	**414,658,802,130**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,000,000,000	75,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,000,000,000	3,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		433,244,258,692	336,658,802,130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**536,257,153,834**	**452,581,566,766**

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI

Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		4,827,910,241	6,045,321
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		207,592,220,000	177,758,130,000
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		207,592,220,000	177,758,130,000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		40,629,110,000	5,961,920,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	III.11	**24,598,322,129**	**87,669,525,314**
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		19,583,924,965	83,769,540,979
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		5,014,397,164	3,899,984,335
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	III.12	**599,814,490,719**	**878,125,742,291**
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		582,023,752,422	859,796,764,408
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		17,790,738,297	18,328,977,883
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	III.13	**1,695,499,927**	**6,291,720,433**
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	III.14	**985,842,710**	**20,606,481,961**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Thị Nhân	Vũ Thúy Mai	Tô Thùy Linh

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : III Năm : 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	III.15	**46,415,717,576**	**49,909,221,863**	**137,934,357,326**	**142,681,910,918**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		46,415,717,576	49,909,221,863	137,934,357,326	142,681,910,918
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	III.19	25,050,191,453	22,848,679,868	67,439,510,696	62,415,502,239
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		**21,365,526,123**	**27,060,541,995**	**70,494,846,630**	**80,266,408,679**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.16	40,308,118,111	7,484,880,765	69,719,085,502	21,558,820,186
7. Chi phí tài chính	22	III.17	1,028,265,848	(2,062,053,650)	1,968,918,641	1,494,814,432
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.18	5,325,965,213	5,510,165,687	16,914,442,318	16,933,395,814
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		**55,319,413,173**	**31,097,310,723**	**121,330,571,173**	**83,397,018,619**
10. Thu nhập khác	31		40,909,092	41,034,519	123,089,144	122,993,964
11. Chi phí khác	32		49,500,001	50,346,193	182,800,995	150,086,443
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8,590,909)	(9,311,674)	(59,711,851)	(27,092,479)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**55,310,822,264**	**31,087,999,049**	**121,270,859,322**	**83,369,926,140**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,136,365,651	5,577,484,285	24,213,551,321	16,052,309,075
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	**400,000,000**	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**45,174,456,613**	**25,510,514,764**	**96,657,308,001**	**67,317,617,065**
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Thị Nhân	Vũ Thúy Mai	Tô Thúy Linh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/9/2024	Ngày 30/9/2025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		**75,000,000,000**	**75,000,000,000**	-	-	-	-	**75,000,000,000**	**75,000,000,000**
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		**268,369,942,966**	**336,658,802,130**	**67,317,617,065**		**96,657,308,001**	**71,851,439**	**335,687,560,031**	**433,244,258,692**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phan Thị Nhân	Vũ Thúy Mai	Tô Thúy Hình

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III năm 2025
(Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý III/2025	Quý III/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**121,270,859,322**	**83,369,926,140**
2. Điều chỉnh cho các khoản	010		**(5,995,622,826)**	**(19,841,999,049)**
- Khấu hao TSCĐ	02		1,939,383,125	1,791,837,691
- Các khoản dự phòng	03		746,687,333	(75,952,873)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(12,800,127)	936,319
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,668,893,157)	(21,558,820,186)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**115,275,236,496**	**63,527,927,091**
- Tăng, giảm các khoản đầu tư	19		(80,978,338,651)	(64,607,369,822)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,708,413,363)	12,848,840,853
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17,255,519,343)	(16,473,442,503)
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12		1,003,783,100	613,280,803
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19,939,752,911)	(16,385,523,757)
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3,603,004,672)**	**(20,476,287,335)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**2**		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,500,000)	(998,650,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(121,197,727,680)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126,197,727,680	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,051,256,619	24,774,411,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**14,016,756,619**	**23,775,761,775**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**10,413,751,947**	**3,299,474,440**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**44,507,394,935**	**8,317,237,597**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		13,904,541	(936,319)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**54,935,051,423**	**11,615,775,718**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.35		

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Thị Nhân	Vũ Thúy Mai	Tô Thùy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn ngày 1/4/2007 và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3/8/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

2- Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên tại ngày 30/9/2025: 48 người

4- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI ĐƠN VỊ

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính

2- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

3- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

4- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

III.1. Tiền

Nội dung	Tại ngày 30-09-2025	Tại ngày 01-01-2025
1.1. Tiền mặt	**111,801,601**	**166,801,601**
1.2. Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi không kỳ hạn	12,527,429,180	14,340,593,334
Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành	*12,527,429,180*	*13,717,791,643*
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	*182,839,689*	*333,072,588*
Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	*12,511,300*	*21,403,067*
Tiền gửi VNĐ tại Vietinbank- CN Hà Nội	*100,469,653*	*268,326,036*
- Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ	42,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	*30,000,000,000*
Ngân hàng TMCP Á Châu	*42,000,000,000*	-
Tổng cộng	**54,935,051,423**	**44,507,394,935**

Tiền ngoại tệ	Tại ngày 30-09-2025			Tại ngày 01-01-2025		
	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND
USD	184,110.45	26,206.00	4,824,798,405	-		
EUR	102.06	30,490.26	3,111,836	101.80	26,113.36	2,658,340
GBP	-	-	-	107.64	31,465.83	3,386,981
Total			**4,827,910,241**			**6,045,321**

III.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2025	01-01-2025
Cổ phiếu niêm yết	226,774,637,710	316,775,138,008
Cổ phiếu chưa niêm yết	201,821,701,043	961,920,000
Trái phiếu niêm yết	29,340,829,853	59,221,771,947
Chứng chỉ tiền gửi	-	5,000,000,000
Tổng cộng	**457,937,168,606**	**381,958,829,955**

III.3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
3.1. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	**30-09-2025**	**01-01-2025**
Phí quản lý quỹ đầu tư thành viên SSIIMF	218,013,699	224,665,297
Phí quản lý quỹ đầu tư công nghệ số và y tế Việt Nam (VDHF)	280,521,648	277,175,647
Phí quản lý quỹ đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI - SCA)	1,676,026,580	1,164,512,501
Phí quản lý quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF)	6,461,769,708	5,950,294,164
Phí quản lý quỹ SSIBF	123,297,857	360,382,236
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50	74,196,316	70,008,074
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	288,758,969	259,847,346
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VN30	88,469,247	79,328,404
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	476,059,603	325,110,984
Tổng cộng	**9,687,113,627**	**8,711,324,653**
3.2. Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
Phải thu phí từ các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	5,940,085,225	5,017,815,940
Phải thu phí thưởng từ HĐ quản lý danh mục đầu tư	1,404,088,082	
Tổng cộng	**7,344,173,307**	**5,017,815,940**
3.3. Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư của tổ chức	-	-
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư DAIWA-AM	133,811,817	-
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư DSCAP III	1,222,587,208	1,148,486,435
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư VGIF	790,686,646	759,790,722
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư SK	-	2,322,764,242
Tổng cộng	**2,147,085,671**	**4,231,041,399**
3.4 Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại		
Phí phát hành	55,294,667	246,930,586
Phí mua lại	420,386,142	215,214,537
Tổng cộng	**475,680,809**	**462,145,123**
Tổng cộng	**19,654,053,414**	**18,422,327,115**

III.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2025	01-01-2025
Phải thu lãi tiền gửi	153,041,096	30,246,575
Phải thu trái tức	100,303,561	352,338,256
Phải thu chứng chỉ tiền gửi	-	130,328,767
Các khoản phải thu khác	570,775,918	293,140,350
Tổng cộng	**824,120,575**	**806,053,948**

Trong đó:

Phải thu lãi tiền gửi của HĐ tiền gửi không quá 3 tháng	153,041,096	30,246,575
Phải thu lãi tiền gửi của HĐ tiền gửi trên 3 tháng	-	-
Tổng cộng	**153,041,096**	**30,246,575**

III.5. Tài sản lưu động khác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2025	01-01-2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,119,067,350	1,924,255,402
Tạm ứng cho nhân viên	245,113,095	191,939,250

Tổng cộng	**1,364,180,445**	**2,116,194,652**

III.6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	*Máy móc thiết bị*	*Nhà cửa vật kiến trúc*	*Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
I. Nguyên giá				
1.Số dư đầu kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
2. Số tăng trong kỳ			-	-
Trong đó:				
Mua sắm mới			-	-
Xây dựng mới				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó:				
Thanh lý				
Nhượng bán				
Chuyển sang CCDC				
4.Số dư cuối kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
II. Giá trị hao mòn				-
1. Số dư đầu kỳ			2,256,002,764	2,256,002,764
2. Tăng trong kỳ			251,290,467	251,290,467
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ			2,507,293,231	2,507,293,231
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ			486,751,735	486,751,735
2. Số dư cuối kỳ			**235,461,268**	**235,461,268**

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1,295,569,499 đồng

6.2. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
I. Nguyên giá				
1.Số dư đầu kỳ		12,877,766,195	-	12,877,766,195
2. Số tăng trong kỳ		69,000,000	-	69,000,000
Trong đó:				-
Mua sắm mới		69,000,000		69,000,000
Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Trong đó:				-
Thanh lý				-
Nhượng bán				-
4.Số dư cuối kỳ		12,946,766,195	-	12,946,766,195
II. Giá trị hao mòn				-
1. Số dư đầu kỳ	-	8,299,077,030	-	8,299,077,030
2. Tăng trong kỳ		1,688,092,658		1,688,092,658
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	-	9,987,169,688	-	9,987,169,688
III. Giá trị còn lại				-
1. Số dư đầu kỳ	-	4,578,689,165	-	4,578,689,165
2. Số dư cuối kỳ	-	**2,959,596,507**	-	**2,959,596,507**

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3,310,816,195 đồng

III.7. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2025	01-01-2025
Chi phí trả trước dài hạn	182,694,175	381,289,223
Các khoản ký quỹ, ký cược	36,000,000	15,000,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	400,000,000
Tổng cộng	**218,694,175**	**796,289,223**

Khoản ký cược ký quỹ là tiền chuyển trước đặt cọc cho Công ty CP tập đoàn Mai Linh, Công ty CP Vinasun, Xanh SM để sử dụng dịch vụ taxi thanh toán bằng thẻ.

III.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2025	01-01-2025
Thuế thu nhập cá nhân	240,003,734	1,171,630,133
Thuế GTGT	1,363,636	2,592,937
Thuế nhà thầu	566,002,775	464,486,213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,541,012,820	7,195,362,971
Tổng cộng	**12,348,382,965**	**8,834,072,254**

III.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2025	01-01-2025
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHTN	-	120,733,455
Phải trả phí dịch vụ môi giới danh mục	42,494,911	18,105,515
Phải trả phí phát Hanh và mua lại, phí tài khoản phân phối ccq	7,195,885,433	4,746,749,400
Phải trả khác phí kiểm toán và tư vấn	263,220,000	82,620,000
Phải trả hợp tác ngân hàng	149,696,938	625,946,451
Doanh thu chưa thực hiện	516,919,332	1,292,298,330
Phải trả khác	56,987,025	565,570,113
Tổng cộng	**8,225,203,639**	**7,452,023,264**

III.10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	8,834,072,254	12,821,799,527	10,509,787,729	36,510,142,885	33,005,520,929	12,348,382,965
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	11	-			-	-	-
2. Thuế GTGT	12	2,592,937	4,470,167	4,943,030	30,789,706	32,019,007	1,363,636
3. Thuế TNDN	13	7,195,362,971	10,136,365,651	8,000,000,000	24,285,402,760	19,939,752,911	11,541,012,820
4. Thuế Nhà đất	14	-			-	-	-
5. Tiền thuê đất	15	-			-	-	-
6.Thuế TN cá nhân	16	1,171,630,133	1,135,892,810	1,112,368,604	7,874,719,373	8,806,345,772	240,003,734
7. Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	17	464,486,213	1,545,070,899	1,392,476,095	4,319,231,046	4,217,714,484	566,002,775
II. Các khoản phải nộp khác	**20**	**(2,644,605)**	-	-	**37,300,924**	**37,300,924**	**(2,644,605)**
1. Các khoản phí, lệ phí	21	-			3,000,000	3,000,000	-
2. Các khoản phải nộp khác	22	(2,644,605)	-	-	34,300,924	34,300,924	(2,644,605)
Tổng cộng (30 = 10 + 20)	**30**	**8,831,427,649**	**12,821,799,527**	**10,509,787,729**	**36,544,443,809**	**33,039,821,853**	**12,345,738,360**

III.11 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2025	**01/01/2025**
Số dư đầu kỳ	87,669,525,314	29,548,265,852
Số tăng trong kỳ	9,653,826,555,644	12,879,049,629,037
Số giảm trong kỳ	9,716,897,758,829	12,820,928,369,575
Số dư cuối kỳ	**24,598,322,129**	**87,669,525,314**

III.12 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	**Tại ngày**	**Tại ngày**
	30/09/2025	**01/01/2025**
12,1, Nhà đầu tư ủy thác trong nước	582,023,752,422	859,796,764,408
Danh mục cổ phiếu	417,638,387,851	521,277,284,597
Danh mục trái phiếu	139,385,164,571	323,519,379,811
Danh mục chứng chỉ quỹ	25,000,200,000	15,000,100,000
12,2, Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	17,790,738,297	18,328,977,883
Danh mục cổ phiếu	17,790,738,297	18,328,977,883
Tổng cộng	**599,814,490,719**	**878,125,742,291**

III.13 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	**Tại ngày**	**Tại ngày**
	30/09/2025	**01/01/2025**
Phải thu lãi tiền gửi	-	30,246,575
Phải thu lãi trái phiếu	987,544,520	4,797,479,451
Phải thu cổ tức	705,341,000	844,500,000
Phải thu tiền bán Chứng khoán	-	616,880,000
Phải thu khác	2,614,407	2,614,407
Tổng cộng	**1,695,499,927**	**6,291,720,433**

III.14 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	**Tại ngày**	**Tại ngày**
	30/09/2025	**01/01/2025**
Phải trả phí QLDM	791,195,452	550,718,930
Phải trả thuế và các loại khác	26,546,947	23,575,982
Phải trả tiền mua CK	-	19,244,140,000
Phải trả tiền phí lưu ký	20,666,323	26,383,024
Phải trả phí môi giới giao dịch	2	23,833,225
Phải trả khác	147,433,986	737,830,800
Tổng cộng	**985,842,710**	**20,606,481,961**

III.15 Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
16.1. Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán		
Phí quản lý Quỹ đầu tư thành viên SSI (SSIIMF)	668,575,343	666,748,635
Phí quản lý Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	280,521,648	275,452,452
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	4,662,474,269	3,085,816,218
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50	223,488,061	204,301,742
Phí quản lý Quỹ SSIBF	396,201,059	1,016,192,200
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	818,259,194	1,004,499,289
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30	259,918,072	214,691,149
Phí quản lý Quỹ Đầu tư tăng trưởng dài hạn (VLGF)	19,499,837,764	16,622,528,087
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	1,404,580,041	790,399,018
Cộng	**28,213,855,451**	**23,880,628,790**
16.2. Doanh thu hoạt động quản lý danh mục		
Phí quản lý danh mục đầu tư trên tài khoản khách hàng	6,648,928,745	4,750,125,043
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng	4,699,875,982	13,215,418,276
Cộng	**11,348,804,727**	**17,965,543,319**
16.3. Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư		
Doanh thu tu hoạt động tư vấn đầu tư trong nước	-	-
Doanh thu tu hoạt động tư vấn đầu tư nước ngoài	3,736,899,535	4,865,319,387
Cộng	**3,736,899,535**	**4,865,319,387**
16.4. Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ		
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	139,577,459	2,723,307,618
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	2,976,580,404	474,422,749
Cộng	**3,116,157,863**	**3,197,730,367**
Tổng cộng	**46,415,717,576**	**49,909,221,863**

III.16 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
Lãi tiền gửi Ngân hàng	753,858,010	14,139,993
Trái tức	522,142,329	2,789,461,301
Lãi chứng chỉ tiền gửi	832,887,672	145,643,835
Lãi kinh doanh chứng khoán	33,529,236,782	1,278,290,351
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	47,297,318	21,458,085
Tổng cộng	**40,308,118,111**	**7,484,880,765**

III.17 Chi phí từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
Chi phí kinh doanh chứng khoán	328,287,624	168,232,988
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	699,491,872	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	(2,243,805,280)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	486,352	13,518,642
Tổng cộng:	**1,028,265,848**	**(2,062,053,650)**

III.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
Chí phí nhân viên	3,599,808,942	3,561,261,223
Chi phí khấu hao TSCĐ	237,016,719	236,603,982
Chi phí công cụ, dụng cụ	90,370,953	204,729,773
Chi phí tư vấn, kiểm toán	42,120,000	41,310,000
Thuế, phí và lệ phí	5,076,686	31,418,863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500,197,933	402,957,297
Chi lễ tân, tiếp khách	92,048,939	369,506,050
Chi phí thuê VP	617,948,745	564,744,225
Chi phí dự phòng	20,109,589	26,603,189
Các chi phí khác	121,266,707	71,031,085
Tổng cộng:	**5,325,965,213**	**5,510,165,687**

III.19 Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
Chí phí nhân viên	5,301,346,000	6,464,992,817
Chi phí khấu hao TSCĐ	396,847,641	330,493,844
Chi phí liên quan đến ĐLPP chứng chỉ Quỹ và QLDM	18,540,811,679	15,139,465,019
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	811,186,133	913,728,188
Tổng cộng:	**25,050,191,453**	**22,848,679,868**

III.20. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

21.1. Hoạt động quản lý quỹ

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý: 11
- Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý :

Quỹ đầu tư thành viên SSI (IMF)	530,500,000,000
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	50,000,000,000
Quỹ lợi đầu tư thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	265,892,828,400
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI (SSIBF)	63,911,430,800
Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF)	3,839,345,298,800
Quỹ ETF SSIAM VNX50	50,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	164,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VN 30	85,000,000,000
Quỹ hưu trí độc lập	1,268,287,110,800
Quỹ hưu trí an yên	-
Quỹ hưu trí sung túc	-
Tổng cộng	**6,316,936,668,800**

- Số lượng Quỹ lập trong quý : 0

Phí thu được trong kỳ :	**31,330,013,314**
+ Phí quản lý quỹ :	28,213,855,451
+ Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở:	3,116,157,863

21.2. Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ.

Ngoài hoạt động quản lý Quỹ đầu tư thành viên, Quỹ Mở, Quỹ ETF, Quỹ Hưu trí bổ sung tự nguyện. Công ty còn thực hiện tư vấn đầu tư và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Quỹ thành lập tại Châu Âu và các hoạt động quản lý danh mục tự doanh và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

III.20 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày	Tại ngày
		30-09-2025	01-01-2025
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0.64%	1.30%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	99.36%	98.70%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản			
(Nợ phải trả/tổng tài sản)	%	4.66%	8.38%
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	21.35	11.80
Khả năng thanh toán nhanh			
(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ	Lần	21.35	11.80
Khả năng thanh toán bằng tiền			
(Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ	Lần	2.20	1.18
Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Quý III năm 2025**	**Quý III năm 2024**
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	97.33%	51.11%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn			
(Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	%	8.42%	5.64%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu			
(Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)	%	8.84%	6.15%

Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu tài chính tốt

III.22 Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới: Tiếp tục phát triển các Quỹ mới và gia tăng khách hàng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư, tăng vốn tự có để đẩy mạnh hoạt động tự doanh.

III.23. Các kiến nghị: Hoàn thiện hơn nữa chế độ kế toán cho Công ty Quản lý quỹ

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phan Thị Nhân	**Vũ Thúy Mai**	**Tô Thùy Linh**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Số: 288../2025/CVNV-SSIAM-KT

V/v Biến động lợi nhuận quý 3 năm 2025 so với quý 3 năm 2024

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI ("SSIAM"); Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội kính gửi tới Quý Cơ Quan lời chào trân trọng.

SSIAM xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 3 năm 2025 chênh lệch tăng 77,08% so với Quý 3 năm 2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2025:	45.174.456.613 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2024:	25.510.514.764 VNĐ

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc lợi nhuận Quý 3/2025 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước là do: Công ty thực hiện thanh hoán một số khoản đầu tư trong quý 3/2025, dẫn đến Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với quý 3/2024.

Vậy bằng văn bản này, Công ty xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận giữa hai kỳ báo cáo.

Trân trọng cảm ơn.

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC